

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ : Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, tòa Techcombank, số 6 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 3944 6368

Fax: +84 24 3944 6583

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ TCEF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ pvaò ngày 20/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT



Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2024

Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 63

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 191.141.928.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.114.192,86 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

118C
NG
HIỆM
&Y
.TN
H

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2022 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2023, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại 2023-2027.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 24 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

2024
Y
JUH
JUH
M
CH

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:

Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ ("CCQ") của Quỹ là 3,98% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào :

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ:

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức Quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 191.141.928.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.114.192,86 Chứng chỉ quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định;
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động;
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
Danh mục chứng khoán	95,51	97,70	49,50
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4,18	2,27	50,50
Tài sản khác	0,31	0,03	0,00
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	320.350.715.305	317.824.741.151	375.905.982.413
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.114.192,86	19.718.823,54	24.858.186,97
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị (CCQ)	16.759,83	16.117,83	15.122,01
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.960,17	17.702,53	20.264,67
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.961,80	15.061,34	14.607,96
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,98%	6,59%	-24,26%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1,23%	0,22%	-9,24%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	2,49%	6,90%	-15,41%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,70%	2,43%	2,13%
Tốc độ vòng quay danh mục	390,02%	341,36%	238,20%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	3,98%	3,98%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-16,06%	-5,67%
5 năm đến thời điểm báo cáo	25,41%	4,63%
Từ khi thành lập	67,60%	5,70%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,98%	6,59%	-24,26%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Năm 2024 đánh dấu bước phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6-6,5% và xếp vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Động lực chính đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,2%), đóng góp 45,2% vào tăng trưởng GDP, nhờ ngành chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (+9,8%). Khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh 7,4%, đóng góp 49,5% vào mức tăng trưởng GDP khi hoạt động thương mại, du lịch, logistics cải thiện tốt. Trong khi đó dù chịu tác động của thiên tai, bão lũ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng tích cực 3,27%.

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả trong năm 2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63%, thấp hơn mục tiêu 4-4,5% của Quốc hội. Thành công này đến từ việc Chính phủ giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho nhóm hàng thiết yếu, kết hợp sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tập trung ở nhóm lương thực (+4,03%) và nhà ở (+5,2%). Giá dầu thô hạ nhiệt trong nửa cuối năm đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ngành sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD (+14,3%), trong đó Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất (119,6 tỷ USD), kế đến là EU và Trung Quốc nhờ lợi thế từ các hiệp định EVFTA, CPTPP. Nhập khẩu tăng mạnh 16,7% lên 380,8 tỷ USD, phản ánh nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Dù xuất siêu giảm còn 24,8 tỷ USD (so với 28,4 tỷ USD năm 2023), cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư, củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% - mức cao nhất từ 2020, nhờ ngành điện tử, dệt may và chế biến gỗ hưởng lợi từ sự hồi phục đơn hàng xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng 9%, đỉnh điểm vào tháng 12 (+9,3%) nhờ chi tiêu dịp Lễ, Tết và các chương trình kích cầu của Chính phủ. Du lịch quốc tế đón 17,6 triệu lượt khách (+39,5%), góp phần thúc đẩy doanh thu ngành lưu trú (+9,8%) và vận tải (+10,8%). Sự trở lại của khách Trung Quốc, Hàn Quốc và châu Âu đã giúp ngành dịch vụ phục hồi gần như hoàn toàn so với thời kỳ trước đại dịch.

Đầu tư và thị trường tài chính duy trì ổn định. Dòng vốn FDI đăng ký giảm nhẹ (38,2 tỷ USD, giảm 3%) do cạnh tranh từ các nước ASEAN, nhưng giải ngân đạt 25,4 tỷ USD (+9,4%), tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Thị trường tiền tệ ổn định với lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát hiệu quả thông qua can thiệp ngoại hối. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Thị trường chứng khoán

Năm 2024 là một năm đầy biến động và thử thách đối với thị trường chứng khoán ("TTCK") Việt Nam, nhưng cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế. Dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh quốc tế đầy bất ổn, TTCK Việt Nam vẫn thể hiện sức hút với nhà đầu tư trong nước và từng bước cải thiện vị thế trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

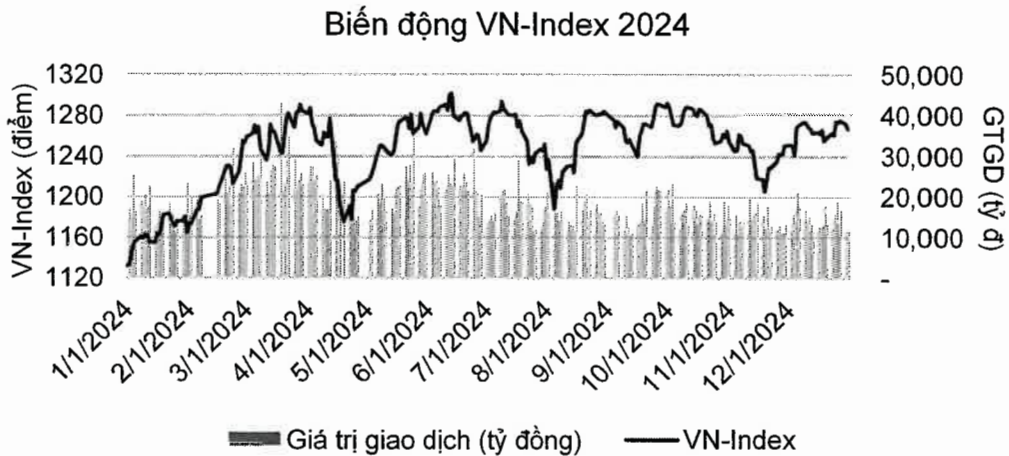
3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán (tiếp theo)

Thị trường khởi đầu năm 2024 với đà tăng mạnh, nhờ sự lạc quan từ triển vọng phục hồi kinh tế và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Chỉ số VN-Index tăng mạnh trong quý đầu tiên, vượt ngưỡng 1.200 điểm và tiến sát mốc 1.300 điểm. Thanh khoản thị trường được cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.000-22.000 tỷ đồng/phiên, tăng 18-23% so với năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn thận trọng do áp lực gia tăng từ mặt bằng lãi suất toàn cầu và đồng USD mạnh.

Từ quý II, thị trường bắt đầu đối mặt với nhiều thách thức, chủ yếu đến từ bối cảnh quốc tế. Lãi suất điều hành tại Mỹ neo cao và đồng USD mạnh đã khiến dòng vốn ngoại rút mạnh khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khoảng 90 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, mức cao nhất từ trước tới nay. Áp lực tỷ giá cũng gia tăng buộc Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp mạnh để ổn định thị trường.

Dù gặp nhiều khó khăn, thị trường vẫn ghi nhận sự phục hồi vào thời điểm cuối năm nhờ những cải cách pháp lý và dòng tiền mạnh từ nhà đầu tư trong nước. Thông tư 68/2024/TT-BTC, cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần ký quỹ trước khi giao dịch, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn ngoại. Đồng thời, Luật Chứng khoán sửa đổi được thông qua, tăng cường minh bạch và thiết lập cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm, giúp thị trường tiến gần hơn đến việc được FTSE Russell nâng hạng từ "thị trường cận biên" lên "mới nổi".



Thị trường chứng khoán phái sinh cũng ghi nhận những diễn biến đáng chú ý trong năm 2024. Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm ghi nhận khối lượng giao dịch bình quân đạt 49,556 triệu chứng quyền/phiên, tăng 51,3%, và giá trị giao dịch bình quân đạt 42 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8% so với năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp niêm yết bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

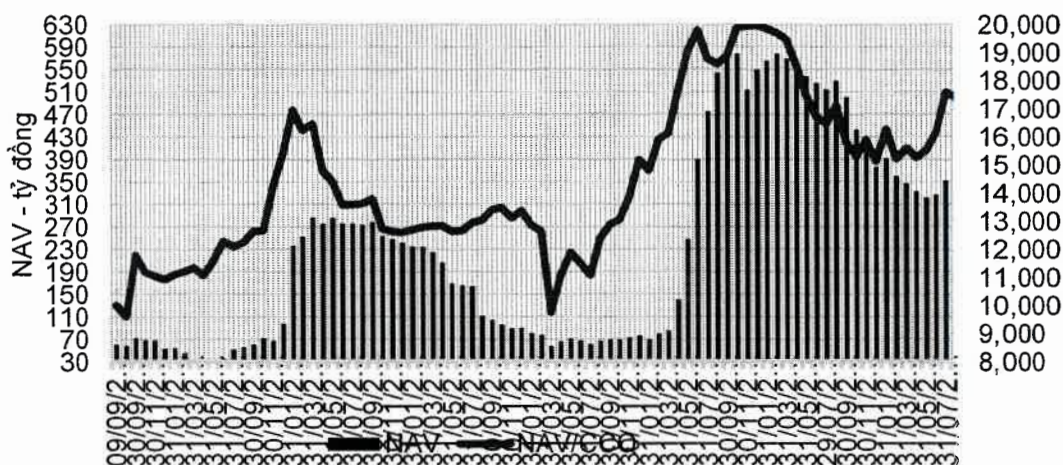
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	2,49	-7,33	2,68	8,65
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1,23	-7,92	12,24	46,28
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,98	-16,06	25,41	67,60
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	3,98	-5,67	4,63	5,70
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-1,11	-40,85	425,31	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	320.350.715.305	317.824.741.151	0,79
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.759,83	16.117,83	3,98

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	10.256	4.117.095,73	21,54
Từ 5.000 đến 10.000	297	1.981.331,88	10,37
Từ 10.000 đến 500.000	347	11.107.580,22	58,11
Trên 500.000	3	1.908.185,03	9,98
	10.903	19.114.192,86	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Dưới đây là những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới:

- ▶ **Tăng trưởng kinh tế ổn định:** Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường tài chính. Theo mục tiêu mà Quốc hội giao cho Chính phủ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 dự kiến đạt từ 6,5-7%, với mục tiêu phấn đấu đạt 7,5-8%. Đây là tín hiệu cho thấy sự cải thiện tích cực trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động tích cực đến thị trường chứng khoán.
- ▶ **Nỗ lực cải thiện khung pháp lý:** Chính phủ cùng Bộ Tài chính đã và đang tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, an toàn và hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các chính sách mới không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Năm 2025 được kỳ vọng sẽ là năm của những bước tiến đột phá, khi thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô.
- ▶ **Bùng nổ đầu tư công:** Với quyết tâm cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị, tổng vốn đầu tư công dự kiến sẽ tăng từ 24% đến 31% so với năm 2024. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, và logistics. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán.
- ▶ **Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài:** Một sự kiện quan trọng được kỳ vọng trong năm 2025 là việc thị trường Việt Nam có thể được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá vào tháng 9/2025. Nếu điều này thành hiện thực, đây sẽ là một cú hích lớn giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quỹ chỉ số quốc tế. Việc nâng hạng không chỉ mang lại dòng vốn mới mà còn cải thiện hình ảnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

- ▶ **Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất:** Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục ổn định và tăng trưởng trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Chiến lược này đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán.
- ▶ **Phát triển tài chính xanh:** Năm 2025 được xem là một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, khi tài chính xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường, cùng các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, dự kiến sẽ góp phần thu hút thêm dòng vốn từ cả trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng với những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng dài hạn.

HN
VN
HN

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2028

Bà Nguyễn Phương Lan

Chủ tịch

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Tập đoàn Golden Gate và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Nguyễn Viết Thịnh

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ” hoặc “TCEF”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Số tham chiếu: 11766627/E-68562142-TCEF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 17 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

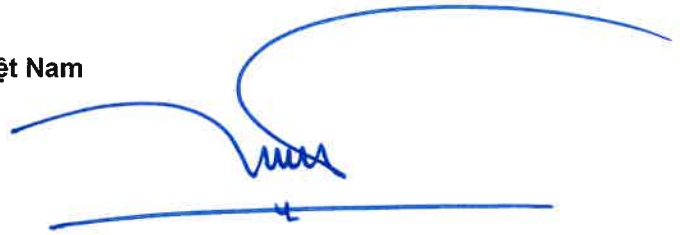
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		21.455.915.074	31.059.115.985
02	1.1. Cổ tức được chia		4.870.115.000	6.128.843.200
03	1.2. Tiền lãi được nhận		34.836.274	1.379.990.686
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	12.533.378.662	22.837.933.178
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	4.017.585.138	712.348.921
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		3.235.889.993	2.184.618.466
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	3.235.889.993	2.184.618.466
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		6.091.240.477	6.065.630.793
20.1	3.1. Phí dịch vụ quản lý Quỹ mở	8	4.141.314.625	4.080.768.045
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	251.863.155	291.492.835
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8	217.800.000	217.800.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8	790.350.000	790.350.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8	158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	8	78.894.037	70.463.396
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	8	83.896.560	75.627.600
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	368.722.100	380.728.917
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		12.128.784.604	22.808.866.726
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		12.128.784.604	22.808.866.726
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		8.111.199.466	22.096.517.805
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	4.017.585.138	712.348.921
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		12.128.784.604	22.808.866.726

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	13.516.074.292	7.247.463.139
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		13.501.432.762	7.191.317.887
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		14.641.530	56.145.252
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	308.519.636.000	311.977.848.250
121	2.1. Các khoản đầu tư		308.519.636.000	311.977.848.250
130	3. Các khoản phải thu		998.335.010	98.600.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		615.735.010	-
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		382.600.000	98.600.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		382.600.000	98.600.000
100	TỔNG TÀI SẢN		323.034.045.302	319.323.911.389
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		52.234.552	28.889.560
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.571.911	11.250.641
316	3. Chi phí phải trả	13	173.896.560	128.134.800
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		232.130.745	309.884.468
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.776.298.825	596.296.222
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	435.197.404	424.714.547
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.683.329.997	1.499.170.238
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		320.350.715.305	317.824.741.151
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư		191.141.928.600	197.188.235.400
412	1.1. Vốn góp phát hành	15	1.370.759.106.900	1.259.525.452.800
413	1.2. Vốn góp mua lại	15	(1.179.617.178.300)	(1.062.337.217.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		204.445.492.546	208.001.996.196
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	16	(75.236.705.841)	(87.365.490.445)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.759,83	16.117,83
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

1802
G T
M H
& Y
N A
H O

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.114.192,86	19.718.823,54

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	317.824.741.151	375.905.982.413
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	12.128.784.604	22.808.866.726
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	12.128.784.604	22.808.866.726
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ	(9.602.810.450)	(80.890.107.988)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	191.671.721.940	78.786.119.682
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(201.274.532.390)	(159.676.227.670)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	320.350.715.305	317.824.741.151

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



[Handwritten signature]

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

[Handwritten signature]

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	612.947	25.800	15.814.032.600	4,90%
2	ACV Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	40.800	125.900	5.136.720.000	1,59%
3	BCM Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp – CTCP	201.500	70.900	14.286.350.000	4,42%
4	BID Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	193.600	37.550	7.269.680.000	2,25%
5	CTG Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	640.700	37.800	24.218.460.000	7,50%
6	FPT CTCP FPT	243.830	152.500	37.184.075.000	11,51%
7	HCM CTCP Chứng khoán Thành phố HCM	410.100	29.400	12.056.940.000	3,73%
8	HPG CTCP Tập đoàn Hòa Phát	566.060	26.650	15.085.499.000	4,67%
9	MBB Ngân hàng TMCP Quân Đội	624.100	25.100	15.664.910.000	4,85%
10	MSN CTCP Tập đoàn Masan	495.500	70.000	34.685.000.000	10,74%
11	MWG CTCP Đầu tư Thế giới Di động	155.200	61.000	9.467.200.000	2,93%
12	PLX Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	151.800	37.500	5.692.500.000	1,76%
13	SAB Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	191.300	55.500	10.617.150.000	3,29%
14	SSI CTCP chứng khoán SSI	374.220	26.050	9.748.431.000	3,02%
15	TPB Ngân hàng TMCP Tiên Phong	926.640	16.650	15.428.556.000	4,78%
16	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	166.227	91.200	15.159.902.400	4,69%
17	VCI CTCP Chứng khoán VietCap	444.000	33.200	14.740.800.000	4,56%
18	VHM CTCP Vinhomes	350.500	40.000	14.020.000.000	4,34%
19	VIB Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	324.300	19.700	6.388.710.000	1,98%
20	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.346.600	19.200	25.854.720.000	8,00%
	Tổng	8.459.924		308.519.636.000	95,51%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			382.600.000	0,12%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			615.735.010	0,19%
	Tổng			998.335.010	0,31%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng			13.516.074.292	4,18%
	Tổng			13.516.074.292	4,18%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			323.034.045.302	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		12.128.784.604	22.808.866.726
02	<i>Điều chỉnh:</i>		(3.971.823.378)	(710.166.121)
03	- Các khoản (tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(4.017.585.138)	(712.348.921)
04	- Chi phí trích trước		45.761.760	2.182.800
05	2. Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.156.961.226	22.098.700.605
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		7.475.797.388	(124.341.864.329)
06	- (Tăng) phải thu về bán các khoản đầu tư		(615.735.010)	-
07	- (Tăng) dự thu và phải thu cổ tức các khoản đầu tư		(284.000.000)	(98.600.000)
11	- Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		23.344.992	(93.420.688)
13	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.321.270	(6.400.046)
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		(77.753.723)	100.713.713
15	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.180.002.603	(90.073.616)
17	- Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		10.482.857	(95.399.123)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		15.871.421.603	(102.526.343.484)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	15	191.671.721.940	78.786.119.682
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	15	(201.274.532.390)	(159.676.227.670)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(9.602.810.450)	(80.890.107.988)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		6.268.611.153	(183.416.451.472)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	7.247.463.139	190.663.914.611
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		7.247.463.139	190.663.914.611
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		7.191.317.887	190.661.351.276
	- Tiền gửi không kỳ hạn		7.191.317.887	190.661.351.276
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		56.145.252	2.563.335
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	13.516.074.292	7.247.463.139
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		13.516.074.292	7.247.463.139
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		13.501.432.762	7.191.317.887
	- Tiền gửi không kỳ hạn		13.501.432.762	7.191.317.887
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ		14.641.530	56.145.252
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		6.268.611.153	(183.416.451.472)

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 06 tháng 09 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 Chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của một Chứng chỉ quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 191.141.928.600 đồng Việt Nam, tương đương 19.114.192,86 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

118
 NG
 HIỆM
 & Y
 T.N.
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, Chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quý được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quý mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quý là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

300811
CÔNG
ÁCH NHIỆ
INST &
VIỆT
7-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại Ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

302-C
 3 TY
 HỮU
 YOU
 NAM
 HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quý được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.
- ▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo):**

ii. Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh:**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác:**

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

08118
 CÔNG
 H NHIỆM
 IST &
 VIỆT N
 -TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

02-C
 TY
 HỮU H
 YOU
 IAM
 000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và phí dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quý.

Phụ cấp Ban Đại diện Quý

Các chi phí của Ban Đại diện Quý bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quý, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quý để phục vụ cho lợi ích của Quý sẽ được tính vào chi phí của Quý. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quý được tính vào chi phí hoạt động của Quý và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quý đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư*

Khi Quý trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quý phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số Thuế Thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại Chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	1.355.900.651.050	1.343.367.272.388	12.533.378.662	21.632.739.329
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	1.205.193.849
	1.355.900.651.050	1.343.367.272.388	12.533.378.662	22.837.933.178

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND [2]	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	1.097.904.950.000	1.076.272.210.671	21.632.739.329	(87.356.912.293)
Trái phiếu niêm yết	12.075.678.339	10.870.484.490	1.205.193.849	40.388.151
	1.109.980.628.339	1.087.142.695.161	22.837.933.178	(87.316.524.142)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
	<i>[1]</i>	<i>[2]</i>	<i>[3] = [2] - [1]</i>	<i>[4]</i>	<i>[5] = [3] - [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	302.842.705.249	308.519.636.000	5.676.930.751	1.659.345.613	4.017.585.138
Tổng	302.842.705.249	308.519.636.000	5.676.930.751	1.659.345.613	4.017.585.138

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
	<i>[1]</i>	<i>[2]</i>	<i>[3] = [2] - [1]</i>	<i>[4]</i>	<i>[5] = [3] - [4]</i>
Cổ phiếu niêm yết	310.318.502.637	311.977.848.250	1.659.345.613	946.996.692	712.348.921
Tổng	310.318.502.637	311.977.848.250	1.659.345.613	946.996.692	712.348.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí môi giới	3.224.280.291	2.170.890.403
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	11.609.702	13.728.063
	3.235.889.993	2.184.618.466

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí dịch vụ quản lý quỹ mở	4.141.314.625	4.080.768.045
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	251.863.155	291.492.835
- Phí dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	172.554.774	170.032.000
- Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	50.220.000	90.765.000
- Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán của đại lý chuyển nhượng	29.088.381	30.695.835
Phí dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	790.350.000	790.350.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	158.400.000	158.400.000
Chi phí họp, đại hội Quỹ mở	78.894.037	70.463.396
Chi phí kiểm toán	83.896.560	75.627.600
	5.722.518.377	5.684.901.876

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.512.100	15.000.000
Phí ngân hàng	1.210.000	5.728.917
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	368.722.100	380.728.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân	Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND (*)			
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC")	Không liên quan	738.387.729.250	2.691.028.026.050	27,44%	0,15%	0,00% - 0,45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	552.863.005.000	2.691.028.026.050	20,54%	0,15%	0,00% - 0,45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	522.823.294.300	2.691.028.026.050	19,43%	0,08%	0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC")	Không liên quan	325.586.425.000	2.691.028.026.050	12,10%	0,15%	0,00% - 0,45%
5	Công ty TNHH Chứng khoán Maybank ("MSVN")	Không liên quan	307.651.802.500	2.691.028.026.050	11,43%	0,10%	0,00% - 0,45%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS")	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	243.715.770.000	2.691.028.026.050	9,06%	0,03%	0,00% - 0,45%
	Tổng cộng		2.691.028.026.050		100%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch lô lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	13.516.074.292	7.191.317.887
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	13.501.432.762	7.191.317.887
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	14.641.530	56.145.252
	13.516.074.292	7.247.463.139

1802
 NG TY
 HỮU
 & YOI
 T NAM
 HỒ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	302.842.705.249	308.519.636.000	14.331.737.099	(8.654.806.348)	308.519.636.000
	Tổng	302.842.705.249	308.519.636.000	14.331.737.099	(8.654.806.348)	308.519.636.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	310.318.502.637	311.977.848.250	12.998.786.602	(11.339.440.989)	311.977.848.250
	Tổng	310.318.502.637	311.977.848.250	12.998.786.602	(11.339.440.989)	311.977.848.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	83.896.560	38.134.800
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	173.896.560	128.134.800

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	328.941.508	318.301.967
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	13.705.896	13.262.580
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	1.800.000	2.400.000
	435.197.404	424.714.547



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	125.952.545,28	11.123.365,41	137.075.910,69
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.259.525.452.800	111.233.654.100	1.370.759.106.900
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	857.621.939.103	80.438.067.840	938.060.006.943
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.117.147.391.903	191.671.721.940	2.308.819.113.843
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(106.233.721,74)	(11.727.996,09)	(117.961.717,83)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.062.337.217.400)	(117.279.960.900)	(1.179.617.178.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(649.619.942.907)	(83.994.571.490)	(733.614.514.397)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.711.957.160.307)	(201.274.532.390)	(1.913.231.692.697)
Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	19.718.823,54	(604.630,68)	19.114.192,86
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	405.190.231.596	(9.602.810.450)	395.587.421.146
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(87.365.490.445)	12.128.784.604	(75.236.705.841)
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	317.824.741.151		320.350.715.305
NAV hiện hành/1 CCQ (13) = (12) / (9)	VND	16.117,83		16.759,83



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	121.106.207,71	4.846.337,57	125.952.545,28
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.211.062.077.100	48.463.375.700	1.259.525.452.800
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	827.299.195.121	30.322.743.982	857.621.939.103
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	2.038.361.272.221	78.786.119.682	2.117.147.391.903
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(96.248.020,74)	(9.985.701,00)	(106.233.721,74)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(962.480.207.400)	(99.857.010.000)	(1.062.337.217.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (7)	VND	(589.800.725.237)	(59.819.217.670)	(649.619.942.907)
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(1.552.280.932.637)	(159.676.227.670)	(1.711.957.160.307)
Số lượng CCQ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	24.858.186,97	(5.139.363,43)	19.718.823,54
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	486.080.339.584	(80.890.107.988)	405.190.231.596
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	(110.174.357.171)	22.808.866.726	(87.365.490.445)
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	375.905.982.413		317.824.741.151
NAV hiện hành/1 CCQ (13) = (12) / (9)	VND	15.122,01		16.117,83

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(80.913.636.592)	(89.024.836.058)
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.676.930.751	1.659.345.613
	(75.236.705.841)	(87.365.490.445)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	
	31/12/2023	317.824.741.151	19.718.823,54	16.117,83		22,97
1	01/01/2024	317.809.991.367	19.718.823,54	16.117,08		(0,75)
2	02/01/2024	318.089.503.653	19.729.303,19	16.122,69		5,61
3	03/01/2024	321.682.991.577	19.736.535,77	16.298,85		176,16
4	04/01/2024	323.393.121.824	19.666.162,22	16.444,13		145,28
5	07/01/2024	320.765.014.639	19.422.933,87	16.514,75		70,62
6	08/01/2024	320.506.114.507	19.419.219,18	16.504,58		(10,17)
7	09/01/2024	319.342.779.705	19.411.523,82	16.451,19		(53,39)
8	10/01/2024	318.633.389.953	19.392.952,55	16.430,37		(20,82)
9	11/01/2024	318.804.057.158	19.384.693,46	16.446,17		15,80
10	14/01/2024	316.781.703.916	19.358.048,34	16.364,34		(81,83)
11	15/01/2024	316.507.643.416	19.355.664,56	16.352,19		(12,15)
12	16/01/2024	321.222.466.584	19.408.238,80	16.550,83		198,64
13	17/01/2024	319.874.743.572	19.387.730,53	16.498,82		(52,01)
14	18/01/2024	322.155.736.968	19.377.214,93	16.625,49		126,67
15	21/01/2024	324.642.788.674	19.387.425,06	16.745,01		119,52
16	22/01/2024	324.879.961.650	19.327.834,79	16.808,91		63,90
17	23/01/2024	322.696.044.275	19.308.563,37	16.712,58		(96,33)
18	24/01/2024	321.424.550.950	19.328.321,63	16.629,71		(82,87)
19	25/01/2024	321.623.386.812	19.352.493,36	16.619,22		(10,49)
20	28/01/2024	323.077.311.856	19.365.136,87	16.683,45		64,23
21	29/01/2024	321.813.843.118	19.371.446,45	16.612,79		(70,66)
22	30/01/2024	322.984.955.528	19.334.618,61	16.705,00		92,21
23	31/01/2024	319.022.924.524	19.297.476,28	16.531,84		(173,16)
24	01/02/2024	324.014.688.557	19.387.466,85	16.712,58		180,74
25	04/02/2024	324.949.388.071	19.367.524,54	16.778,05		65,47
26	05/02/2024	329.913.130.235	19.435.338,46	16.974,91		196,86
27	06/02/2024	328.629.410.015	19.325.875,59	17.004,63		29,72
28	14/02/2024	331.223.971.174	19.329.796,73	17.135,40		130,77
29	15/02/2024	331.479.525.847	19.339.716,10	17.139,83		4,43
30	18/02/2024	330.487.036.715	19.230.836,72	17.185,26		45,43
31	19/02/2024	332.783.965.398	19.246.849,91	17.290,30		105,04
32	20/02/2024	332.495.090.933	19.227.304,36	17.292,86		2,56
33	21/02/2024	332.889.807.168	19.233.294,05	17.307,99		15,13
34	22/02/2024	329.009.119.889	19.144.102,35	17.185,92		(122,07)
35	25/02/2024	321.230.167.736	19.010.294,14	16.897,69		(288,23)
36	26/02/2024	324.248.061.732	18.989.212,33	17.075,38		177,69
37	27/02/2024	329.235.114.888	19.007.621,73	17.321,21		245,83
38	28/02/2024	333.119.616.754	18.998.788,88	17.533,72		212,51
39	29/02/2024	336.205.359.651	19.062.417,03	17.637,07		103,35
40	03/03/2024	336.661.238.946	19.019.060,27	17.701,25		64,18
41	04/03/2024	336.961.257.614	19.008.297,30	17.727,06		25,81
42	05/03/2024	338.126.304.953	18.931.373,88	17.860,63		133,57
43	06/03/2024	334.279.000.686	18.882.377,94	17.703,22		(157,41)
44	07/03/2024	336.025.546.266	18.874.349,74	17.803,29		100,07
45	10/03/2024	329.273.768.196	18.858.493,46	17.460,23		(343,06)
46	11/03/2024	325.767.557.991	18.852.231,14	17.280,05		(180,18)
47	12/03/2024	327.599.900.207	18.835.371,81	17.392,80		112,75
48	13/03/2024	336.227.547.107	18.835.977,62	17.850,28		457,48
49	14/03/2024	334.954.244.214	18.923.835,78	17.700,12		(150,16)
50	17/03/2024	333.594.439.642	18.913.135,09	17.638,24		(61,88)
51	18/03/2024	324.526.152.181	18.803.776,70	17.258,56		(379,68)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
52	19/03/2024	323.205.900.595	18.803.190,26	17.188,88	(69,68)
53	20/03/2024	328.868.571.601	18.832.530,37	17.462,79	273,91
54	21/03/2024	334.065.977.145	18.886.717,49	17.687,87	225,08
55	24/03/2024	335.444.253.004	18.906.265,01	17.742,49	54,62
56	25/03/2024	329.228.384.503	18.806.122,40	17.506,44	(236,05)
57	26/03/2024	333.140.870.326	18.836.315,18	17.686,09	179,65
58	27/03/2024	335.150.708.437	18.833.261,72	17.795,68	109,59
59	28/03/2024	341.449.086.417	19.011.458,20	17.960,17	164,49
60	31/03/2024	348.546.006.867	19.555.053,32	17.823,83	(136,34)
61	01/04/2024	348.220.830.322	19.578.782,99	17.785,62	(38,21)
62	02/04/2024	349.178.085.893	19.592.879,07	17.821,68	36,06
63	03/04/2024	345.114.295.364	19.654.757,71	17.558,81	(262,87)
64	04/04/2024	342.648.555.050	19.611.570,93	17.471,75	(87,06)
65	07/04/2024	341.059.185.185	19.788.779,67	17.234,97	(236,78)
66	08/04/2024	339.984.553.697	19.768.060,42	17.198,68	(36,29)
67	09/04/2024	343.303.807.661	19.744.473,07	17.387,33	188,65
68	10/04/2024	342.598.124.723	19.811.506,87	17.292,88	(94,45)
69	11/04/2024	347.631.008.094	20.071.512,36	17.319,62	26,74
70	14/04/2024	352.425.264.214	20.093.957,88	17.538,86	219,24
71	15/04/2024	339.422.637.891	20.134.512,42	16.857,75	(681,11)
72	16/04/2024	343.852.092.487	20.416.460,93	16.841,90	(15,85)
73	18/04/2024	339.116.816.838	20.371.492,55	16.646,63	(195,27)
74	21/04/2024	339.801.834.363	20.655.856,51	16.450,62	(196,01)
75	22/04/2024	340.171.868.057	20.505.539,16	16.589,26	138,64
76	23/04/2024	340.094.221.251	20.582.488,10	16.523,47	(65,79)
77	24/04/2024	346.889.885.908	20.590.612,97	16.846,99	323,52
78	25/04/2024	348.573.180.639	20.632.561,82	16.894,32	47,33
79	30/04/2024	349.735.150.974	20.641.149,94	16.943,58	49,26
80	01/05/2024	349.719.311.354	20.641.149,94	16.942,82	(0,76)
81	02/05/2024	350.633.433.505	20.629.824,54	16.996,43	53,61
82	05/05/2024	353.266.204.924	20.685.088,05	17.078,30	81,87
83	06/05/2024	356.242.744.694	20.703.235,13	17.207,10	128,80
84	07/05/2024	358.195.054.683	20.714.246,46	17.292,20	85,10
85	08/05/2024	359.233.302.766	20.749.956,21	17.312,48	20,28
86	09/05/2024	355.729.925.034	20.628.277,88	17.244,77	(67,71)
87	12/05/2024	355.814.519.689	20.656.925,04	17.224,95	(19,82)
88	13/05/2024	354.262.397.703	20.631.447,25	17.170,99	(53,96)
89	14/05/2024	356.510.451.100	20.658.915,27	17.256,97	85,98
90	15/05/2024	360.104.082.392	20.672.788,71	17.419,23	162,26
91	16/05/2024	362.645.447.710	20.661.226,88	17.551,98	132,75
92	19/05/2024	363.093.899.022	20.560.831,01	17.659,49	107,51
93	20/05/2024	363.641.608.087	20.543.863,87	17.700,74	41,25
94	21/05/2024	365.151.469.869	20.569.258,71	17.752,29	51,55
95	22/05/2024	363.400.504.732	20.525.445,62	17.704,87	(47,42)
96	23/05/2024	368.132.234.699	20.544.009,63	17.919,20	214,33
97	26/05/2024	362.516.336.874	20.667.262,92	17.540,60	(378,60)
98	27/05/2024	363.792.731.854	20.751.727,66	17.530,72	(9,88)
99	28/05/2024	367.233.541.802	20.661.986,69	17.773,38	242,66
100	29/05/2024	363.586.403.484	20.675.297,67	17.585,54	(187,84)
101	30/05/2024	362.050.523.561	20.654.409,67	17.528,96	(56,58)

8118
 ÔNG
 NIỆM
 ST &
 TẾT N
 P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
102	31/05/2024	360.845.916.191	20.617.658,19	17.501,78	(27,18)
103	02/06/2024	360.813.218.443	20.617.658,19	17.500,20	(1,58)
104	03/06/2024	366.134.341.728	20.652.984,36	17.727,91	227,71
105	04/06/2024	368.860.068.774	20.785.276,22	17.746,21	18,30
106	05/06/2024	366.796.080.798	20.723.870,22	17.699,20	(47,01)
107	06/06/2024	365.134.348.038	20.657.245,07	17.675,84	(23,36)
108	09/06/2024	364.669.646.781	20.644.901,60	17.663,90	(11,94)
109	10/06/2024	365.632.175.797	20.679.969,35	17.680,49	16,59
110	11/06/2024	365.527.378.069	20.767.833,11	17.600,65	(79,84)
111	12/06/2024	371.364.911.009	20.739.701,87	17.905,99	305,34
112	13/06/2024	372.310.614.668	20.779.331,45	17.917,35	11,36
113	16/06/2024	374.499.216.970	21.243.466,69	17.628,91	(288,44)
114	17/06/2024	371.519.213.474	21.244.796,65	17.487,53	(141,38)
115	18/06/2024	373.102.881.532	21.317.608,87	17.502,09	14,56
116	19/06/2024	370.550.043.299	21.106.087,62	17.556,54	54,45
117	20/06/2024	371.295.817.408	21.105.807,56	17.592,11	35,57
118	23/06/2024	371.751.029.026	21.164.377,01	17.564,94	(27,17)
119	24/06/2024	362.279.672.188	21.190.545,02	17.096,28	(468,66)
120	25/06/2024	359.743.651.775	21.123.547,91	17.030,45	(65,83)
121	26/06/2024	365.535.163.448	21.411.308,70	17.072,06	41,61
122	27/06/2024	366.539.084.850	21.441.441,52	17.094,89	22,83
123	30/06/2024	362.127.959.956	21.445.212,72	16.886,19	(208,70)
124	01/07/2024	364.833.750.845	21.455.258,49	17.004,39	118,20
125	02/07/2024	368.163.990.295	21.475.569,28	17.143,38	138,99
126	03/07/2024	369.428.325.255	21.475.817,45	17.202,06	58,68
127	04/07/2024	364.466.051.042	21.170.145,84	17.216,03	13,97
128	07/07/2024	364.826.690.601	21.156.603,28	17.244,10	28,07
129	08/07/2024	365.742.681.888	21.136.478,06	17.303,86	59,76
130	09/07/2024	368.739.526.846	21.148.714,88	17.435,55	131,69
131	10/07/2024	365.927.288.627	21.146.630,60	17.304,28	(131,27)
132	11/07/2024	364.319.700.408	21.127.367,33	17.243,97	(60,31)
133	14/07/2024	363.453.811.227	21.112.342,56	17.215,22	(28,75)
134	15/07/2024	364.822.112.126	21.119.906,73	17.273,85	58,63
135	16/07/2024	364.559.403.257	21.115.763,42	17.264,79	(9,06)
136	17/07/2024	359.293.434.892	21.103.789,19	17.025,06	(239,73)
137	18/07/2024	367.734.365.681	21.399.928,59	17.183,90	158,84
138	21/07/2024	364.316.651.944	21.369.810,70	17.048,19	(135,71)
139	22/07/2024	360.022.394.794	21.321.018,63	16.885,79	(162,40)
140	23/07/2024	353.107.826.375	21.335.186,79	16.550,49	(335,30)
141	24/07/2024	354.077.867.662	21.424.810,43	16.526,53	(23,96)
142	25/07/2024	353.865.970.634	21.454.420,47	16.493,84	(32,69)
143	28/07/2024	357.980.953.128	21.528.603,68	16.628,15	134,31
144	29/07/2024	360.081.308.680	21.578.688,78	16.686,89	58,74
145	30/07/2024	360.056.235.912	21.563.333,94	16.697,61	10,72
146	31/07/2024	363.198.977.415	21.606.381,56	16.809,80	112,19
147	01/08/2024	356.126.657.125	21.616.578,00	16.474,70	(335,10)
148	04/08/2024	358.766.595.276	21.605.936,60	16.605,00	130,30
149	05/08/2024	346.801.095.812	21.613.319,84	16.045,71	(559,29)
150	06/08/2024	354.146.724.419	21.676.310,43	16.337,96	292,25
151	07/08/2024	354.260.242.731	21.672.824,71	16.345,82	7,86
152	08/08/2024	353.436.468.467	21.676.156,34	16.305,31	(40,51)

22-C
 TY
 HỮU H
 (OU)
 AM
 3/07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND</i>
153	11/08/2024	360.210.785.377	21.684.244,20	16.611,63	306,32
154	12/08/2024	362.797.854.231	21.737.819,32	16.689,70	78,07
155	13/08/2024	362.153.945.180	21.730.775,50	16.665,48	(24,22)
156	14/08/2024	363.003.844.545	21.730.275,45	16.704,98	39,50
157	15/08/2024	357.299.088.849	21.516.250,49	16.606,01	(98,97)
158	18/08/2024	366.967.179.368	21.510.955,16	17.059,54	453,53
159	19/08/2024	367.688.599.743	21.497.075,61	17.104,12	44,58
160	20/08/2024	369.514.621.905	21.493.930,54	17.191,57	87,45
161	21/08/2024	371.808.677.646	21.421.632,23	17.356,69	165,12
162	22/08/2024	371.791.064.663	21.425.815,37	17.352,48	(4,21)
163	25/08/2024	372.605.519.590	21.422.381,36	17.393,28	40,80
164	26/08/2024	370.587.334.017	21.413.497,20	17.306,24	(87,04)
165	27/08/2024	368.827.394.189	21.330.341,49	17.291,20	(15,04)
166	28/08/2024	369.272.550.975	21.370.484,68	17.279,55	(11,65)
167	29/08/2024	368.924.786.985	21.353.537,82	17.276,98	(2,57)
168	31/08/2024	368.562.270.181	21.331.390,11	17.277,93	0,95
169	03/09/2024	368.511.749.227	21.331.390,11	17.275,56	(2,37)
170	04/09/2024	364.957.246.317	21.283.714,82	17.147,25	(128,31)
171	05/09/2024	362.214.005.469	21.276.674,60	17.023,99	(123,26)
172	08/09/2024	364.493.826.032	21.228.302,71	17.170,18	146,19
173	09/09/2024	362.262.478.662	21.230.699,74	17.063,14	(107,04)
174	10/09/2024	358.536.203.863	21.184.201,67	16.924,69	(138,45)
175	11/09/2024	358.611.445.289	21.180.368,36	16.931,31	6,62
176	12/09/2024	359.382.683.058	21.187.273,17	16.962,19	30,88
177	15/09/2024	358.945.533.066	21.194.271,42	16.935,96	(26,23)
178	16/09/2024	351.968.648.641	21.042.276,33	16.726,73	(209,23)
179	17/09/2024	358.469.762.946	21.045.075,45	17.033,42	306,69
180	18/09/2024	360.388.285.278	21.043.767,57	17.125,65	92,23
181	19/09/2024	361.628.527.848	21.029.208,47	17.196,48	70,83
182	22/09/2024	361.865.528.930	21.018.388,16	17.216,61	20,13
183	23/09/2024	359.793.104.386	20.952.215,02	17.172,07	(44,54)
184	24/09/2024	360.312.618.495	20.825.874,05	17.301,20	129,13
185	25/09/2024	363.071.898.803	20.783.142,85	17.469,53	168,33
186	26/09/2024	364.079.112.937	20.726.658,69	17.565,74	96,21
187	29/09/2024	363.409.170.286	20.722.958,01	17.536,54	(29,20)
188	30/09/2024	362.196.132.415	20.649.748,36	17.539,97	3,43
189	01/10/2024	360.609.338.187	20.526.532,72	17.567,96	27,99
190	02/10/2024	358.809.461.949	20.493.375,12	17.508,55	(59,41)
191	03/10/2024	356.018.359.747	20.475.910,38	17.387,18	(121,37)
192	06/10/2024	349.371.530.363	20.209.669,34	17.287,34	(99,84)
193	07/10/2024	348.989.909.305	20.215.757,18	17.263,26	(24,08)
194	08/10/2024	347.195.579.771	20.119.293,36	17.256,84	(6,42)
195	09/10/2024	349.850.236.102	20.113.313,61	17.393,96	137,12
196	10/10/2024	352.036.127.723	20.092.721,10	17.520,58	126,62
197	13/10/2024	353.199.346.856	20.097.116,84	17.574,62	54,04
198	14/10/2024	353.581.784.319	20.122.289,03	17.571,64	(2,98)
199	15/10/2024	352.741.837.542	20.086.270,86	17.561,34	(10,30)
200	16/10/2024	351.964.365.218	20.053.954,59	17.550,87	(10,47)
201	17/10/2024	354.245.948.922	20.034.056,52	17.682,18	131,31
202	20/10/2024	352.134.101.451	19.999.198,86	17.607,41	(74,77)
203	21/10/2024	349.957.407.416	19.925.739,52	17.563,08	(44,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
204	22/10/2024	346.396.204.941	19.895.586,75	17.410,70	(152,38)
205	23/10/2024	343.278.292.324	19.762.773,55	17.369,94	(40,76)
206	24/10/2024	337.856.751.315	19.757.507,54	17.100,17	(269,77)
207	27/10/2024	336.511.055.787	19.766.472,48	17.024,33	(75,84)
208	28/10/2024	336.523.800.618	19.746.871,07	17.041,87	17,54
209	29/10/2024	338.122.462.959	19.771.830,32	17.101,22	59,35
210	30/10/2024	336.820.344.122	19.774.469,19	17.033,09	(68,13)
211	31/10/2024	337.120.030.659	19.729.233,00	17.087,33	54,24
212	03/11/2024	333.309.735.790	19.713.467,78	16.907,71	(179,62)
213	04/11/2024	330.729.982.780	19.717.359,40	16.773,54	(134,17)
214	05/11/2024	330.120.362.457	19.722.815,53	16.737,99	(35,55)
215	06/11/2024	333.928.685.964	19.729.888,75	16.925,01	187,02
216	07/11/2024	331.500.939.258	19.676.457,94	16.847,59	(77,42)
217	10/11/2024	328.475.873.786	19.693.424,68	16.679,46	(168,13)
218	11/11/2024	327.518.370.406	19.706.167,50	16.620,09	(59,37)
219	12/11/2024	325.265.051.370	19.677.839,25	16.529,51	(90,58)
220	13/11/2024	325.305.167.212	19.665.123,53	16.542,23	12,72
221	14/11/2024	319.387.312.187	19.662.039,47	16.243,85	(298,38)
222	17/11/2024	315.767.820.789	19.669.645,44	16.053,55	(190,30)
223	18/11/2024	316.933.307.750	19.669.732,25	16.112,74	59,19
224	19/11/2024	312.947.964.211	19.606.056,62	15.961,80	(150,94)
225	20/11/2024	315.995.796.584	19.569.987,35	16.146,95	185,15
226	21/11/2024	319.593.966.172	19.574.897,63	16.326,72	179,77
227	24/11/2024	318.383.125.748	19.583.270,30	16.257,91	(68,81)
228	25/11/2024	320.050.142.867	19.575.509,76	16.349,51	91,60
229	26/11/2024	323.571.626.437	19.686.358,07	16.436,33	86,82
230	27/11/2024	324.045.169.722	19.693.748,67	16.454,21	17,88
231	28/11/2024	324.116.533.536	19.710.594,46	16.443,77	(10,44)
232	30/11/2024	326.540.796.969	19.699.976,09	16.575,69	131,92
233	01/12/2024	326.525.521.534	19.699.976,09	16.574,91	(0,78)
234	02/12/2024	325.961.324.962	19.712.323,10	16.535,91	(39,00)
235	03/12/2024	325.249.479.393	19.697.866,56	16.511,91	(24,00)
236	04/12/2024	322.561.616.974	19.709.620,47	16.365,69	(146,22)
237	05/12/2024	331.304.062.840	19.653.320,28	16.857,40	491,71
238	08/12/2024	330.697.127.471	19.639.565,59	16.838,31	(19,09)
239	09/12/2024	330.644.999.426	19.639.580,52	16.835,64	(2,67)
240	10/12/2024	325.558.386.110	19.357.616,90	16.818,10	(17,54)
241	11/12/2024	324.701.947.804	19.355.099,11	16.776,04	(42,06)
242	12/12/2024	324.087.379.789	19.359.430,60	16.740,54	(35,50)
243	15/12/2024	322.485.112.894	19.347.540,30	16.668,01	(72,53)
244	16/12/2024	322.641.714.747	19.339.969,43	16.682,63	14,62
245	17/12/2024	321.311.158.422	19.314.339,63	16.635,88	(46,75)
246	18/12/2024	322.052.698.956	19.309.067,22	16.678,83	42,95
247	19/12/2024	318.133.873.380	19.254.509,52	16.522,56	(156,27)
248	22/12/2024	318.731.026.730	19.253.279,64	16.554,63	32,07
249	23/12/2024	319.078.922.402	19.221.766,64	16.599,87	45,24
250	24/12/2024	318.512.397.461	19.230.351,57	16.563,00	(36,87)
251	25/12/2024	322.818.165.744	19.217.103,13	16.798,48	235,48
252	26/12/2024	322.857.690.826	19.215.610,89	16.801,84	3,36
253	29/12/2024	323.272.438.840	19.203.044,09	16.834,43	32,59
254	30/12/2024	322.061.079.041	19.170.478,48	16.799,84	(34,59)
255	31/12/2024	320.350.715.305	19.114.192,86	16.759,83	(40,01)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2022	375.905.982.413	24.858.186,97	15.122,01	
1	02/01/2023	375.872.445.296	24.858.186,97	15.120,67	(1,34)
2	03/01/2023	383.064.544.927	24.857.748,09	15.410,26	289,59
3	04/01/2023	383.872.984.879	24.848.174,67	15.448,73	38,47
4	05/01/2023	385.997.838.264	24.830.330,78	15.545,41	96,68
5	08/01/2023	384.977.261.715	24.801.970,54	15.522,04	(23,37)
6	09/01/2023	384.238.140.409	24.729.937,60	15.537,36	15,32
7	10/01/2023	383.386.990.695	24.710.349,12	15.515,23	(22,13)
8	11/01/2023	383.489.293.399	24.688.861,99	15.532,88	17,65
9	12/01/2023	380.218.616.791	24.408.781,34	15.577,12	44,24
10	15/01/2023	381.409.443.161	24.390.212,81	15.637,80	60,68
11	16/01/2023	383.825.030.440	24.335.452,93	15.772,25	134,45
12	17/01/2023	390.704.346.316	24.310.935,40	16.071,13	298,88
13	18/01/2023	393.002.658.013	24.305.580,37	16.169,23	98,10
14	26/01/2023	394.718.297.822	24.287.513,54	16.251,90	82,67
15	29/01/2023	396.845.849.943	24.295.898,88	16.333,86	81,96
16	30/01/2023	389.846.922.798	24.176.365,27	16.125,12	(208,74)
17	31/01/2023	392.027.502.098	24.107.916,16	16.261,35	136,23
18	01/02/2023	379.661.164.491	24.089.231,35	15.760,61	(500,74)
19	02/02/2023	380.732.500.710	24.092.512,34	15.802,93	42,32
20	05/02/2023	377.849.614.780	23.972.683,23	15.761,67	(41,26)
21	06/02/2023	379.622.265.426	23.932.932,98	15.861,91	100,24
22	07/02/2023	374.898.332.121	23.927.575,56	15.668,04	(193,87)
23	08/02/2023	375.572.805.664	23.920.134,42	15.701,11	33,07
24	09/02/2023	374.400.982.353	23.913.936,41	15.656,18	(44,93)
25	12/02/2023	371.682.113.531	23.885.809,97	15.560,79	(95,39)
26	13/02/2023	369.574.955.861	23.888.381,52	15.470,90	(89,89)
27	14/02/2023	367.725.730.152	23.868.451,83	15.406,35	(64,55)
28	15/02/2023	368.989.914.157	23.828.052,14	15.485,52	79,17
29	16/02/2023	371.147.824.541	23.830.428,98	15.574,53	89,01
30	19/02/2023	370.606.128.251	23.819.593,42	15.558,87	(15,66)
31	20/02/2023	377.411.881.991	23.835.105,10	15.834,28	275,41
32	21/02/2023	374.090.318.055	23.765.962,59	15.740,59	(93,69)
33	22/02/2023	367.172.699.441	23.724.742,50	15.476,36	(264,23)
34	23/02/2023	367.371.796.103	23.701.468,51	15.499,95	23,59
35	26/02/2023	363.316.379.537	23.686.233,77	15.338,71	(161,24)
36	27/02/2023	359.797.366.466	23.693.629,04	15.185,40	(153,31)
37	28/02/2023	360.153.335.378	23.687.707,75	15.204,22	18,82
38	01/03/2023	361.681.615.915	23.549.452,47	15.358,38	154,16
39	02/03/2023	353.117.059.953	23.029.446,47	15.333,28	(25,10)
40	05/03/2023	350.206.471.138	23.027.930,03	15.207,90	(125,38)
41	06/03/2023	350.013.704.642	23.006.135,80	15.213,92	6,02
42	07/03/2023	352.309.954.811	22.993.721,83	15.322,00	108,08
43	08/03/2023	354.762.448.271	22.951.764,41	15.456,87	134,87
44	09/03/2023	357.259.334.384	22.948.661,41	15.567,76	110,89
45	12/03/2023	356.337.046.763	22.939.485,72	15.533,78	(33,98)
46	13/03/2023	356.382.662.684	22.939.405,21	15.535,82	2,04
47	14/03/2023	350.815.513.000	22.879.520,89	15.333,16	(202,66)
48	15/03/2023	357.757.948.130	22.786.763,59	15.700,25	367,09
49	16/03/2023	352.244.080.953	22.731.910,03	15.495,57	(204,68)
50	19/03/2023	352.300.377.870	22.714.595,65	15.509,86	14,29
51	20/03/2023	345.378.085.804	22.708.475,28	15.209,21	(300,65)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
52	21/03/2023	347.193.867.945	22.676.420,65	15.310,78	101,57
53	22/03/2023	345.640.927.260	22.507.826,88	15.356,47	45,69
54	23/03/2023	346.430.894.388	22.502.086,52	15.395,50	39,03
55	26/03/2023	346.177.013.537	22.466.160,37	15.408,81	13,31
56	27/03/2023	347.594.638.287	22.462.669,13	15.474,32	65,51
57	28/03/2023	346.781.489.667	22.402.728,44	15.479,43	5,11
58	29/03/2023	347.082.609.193	22.365.638,94	15.518,56	39,13
59	30/03/2023	347.516.885.864	22.339.615,36	15.556,08	37,52
60	31/03/2023	347.387.539.297	22.264.138,33	15.603,00	46,92
61	02/04/2023	347.375.316.401	22.264.138,33	15.602,45	(0,55)
62	03/04/2023	350.658.086.906	22.268.272,39	15.746,98	144,53
63	04/04/2023	351.393.772.465	22.242.150,67	15.798,55	51,57
64	05/04/2023	350.780.246.196	22.242.477,11	15.770,73	(27,82)
65	06/04/2023	346.905.839.465	22.242.097,06	15.596,81	(173,92)
66	09/04/2023	346.882.658.972	22.204.704,73	15.622,03	25,22
67	10/04/2023	345.944.352.673	22.204.420,96	15.579,97	(42,06)
68	11/04/2023	346.992.081.044	22.203.444,32	15.627,84	47,87
69	12/04/2023	346.502.028.129	22.172.784,53	15.627,35	(0,49)
70	13/04/2023	344.127.542.750	22.101.256,38	15.570,49	(56,86)
71	16/04/2023	340.503.338.117	22.095.466,44	15.410,55	(159,94)
72	17/04/2023	341.242.501.863	22.099.662,71	15.441,07	30,52
73	18/04/2023	339.802.332.842	21.999.429,38	15.445,96	4,89
74	19/04/2023	336.782.226.761	21.985.540,50	15.318,35	(127,61)
75	20/04/2023	335.755.657.682	21.936.603,24	15.305,72	(12,63)
76	23/04/2023	333.904.548.731	21.933.057,16	15.223,80	(81,92)
77	24/04/2023	333.382.926.465	21.933.898,17	15.199,43	(24,37)
78	25/04/2023	329.477.642.299	21.875.716,50	15.061,34	(138,09)
79	26/04/2023	331.482.000.072	21.871.495,17	15.155,89	94,55
80	27/04/2023	330.358.906.555	21.857.605,35	15.114,13	(41,76)
81	30/04/2023	333.409.141.203	21.863.586,43	15.249,51	135,38
82	03/05/2023	333.384.186.065	21.863.586,43	15.248,37	(1,14)
83	04/05/2023	330.622.747.585	21.834.202,61	15.142,42	(105,95)
84	07/05/2023	329.447.903.996	21.810.646,37	15.104,91	(37,51)
85	08/05/2023	333.149.848.865	21.803.097,53	15.279,93	175,02
86	09/05/2023	333.584.715.458	21.798.770,49	15.302,91	22,98
87	10/05/2023	335.616.955.248	21.775.464,57	15.412,61	109,70
88	11/05/2023	335.126.664.211	21.771.111,59	15.393,18	(19,43)
89	14/05/2023	336.284.071.908	21.682.976,89	15.509,12	115,94
90	15/05/2023	335.294.581.266	21.683.810,01	15.462,89	(46,23)
91	16/05/2023	335.084.990.448	21.657.678,80	15.471,87	8,98
92	17/05/2023	325.264.363.010	21.229.628,52	15.321,24	(150,63)
93	18/05/2023	326.889.076.711	21.174.980,87	15.437,51	116,27
94	21/05/2023	327.426.517.175	21.165.001,75	15.470,18	32,67
95	22/05/2023	328.370.510.468	21.167.473,71	15.512,97	42,79
96	23/05/2023	325.257.944.337	21.077.796,57	15.431,30	(81,67)
97	24/05/2023	320.156.619.032	20.900.776,59	15.317,92	(113,38)
98	25/05/2023	320.352.997.602	20.896.184,16	15.330,69	12,77
99	28/05/2023	319.229.465.505	20.789.622,78	15.355,23	24,54
100	29/05/2023	323.397.270.860	20.788.713,37	15.556,38	201,15
101	30/05/2023	323.094.388.043	20.773.388,65	15.553,28	(3,10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
102	31/05/2023	322.418.346.766	20.766.995,30	15.525,51	(27,77)
103	01/06/2023	324.571.321.762	20.761.981,18	15.632,96	107,45
104	04/06/2023	329.971.219.787	20.771.730,18	15.885,59	252,63
105	05/06/2023	330.971.621.870	20.771.727,94	15.933,75	48,16
106	06/06/2023	329.158.605.722	20.424.743,91	16.115,67	181,92
107	07/06/2023	328.719.379.787	20.429.230,56	16.090,63	(25,04)
108	08/06/2023	325.085.545.694	20.422.865,80	15.917,72	(172,91)
109	11/06/2023	325.333.427.437	20.333.448,03	15.999,91	82,19
110	12/06/2023	326.259.061.327	20.336.293,87	16.043,19	43,28
111	13/06/2023	327.468.425.294	20.333.503,34	16.104,86	61,67
112	14/06/2023	325.753.798.769	20.327.889,89	16.024,96	(79,90)
113	15/06/2023	325.871.438.310	20.325.688,81	16.032,49	7,53
114	18/06/2023	325.934.635.832	20.325.235,56	16.035,95	3,46
115	19/06/2023	323.346.923.972	20.337.250,24	15.899,24	(136,71)
116	20/06/2023	325.469.633.583	20.336.063,81	16.004,55	105,31
117	21/06/2023	326.994.139.145	20.348.355,26	16.069,80	65,25
118	22/06/2023	328.871.905.978	20.343.922,11	16.165,60	95,80
119	25/06/2023	329.740.888.794	20.318.116,77	16.228,91	63,31
120	26/06/2023	329.883.900.681	20.303.206,39	16.247,87	18,96
121	27/06/2023	330.731.607.586	20.296.004,22	16.295,40	47,53
122	28/06/2023	332.554.319.130	20.278.202,51	16.399,59	104,19
123	29/06/2023	327.126.000.786	20.270.952,34	16.137,67	(261,92)
124	30/06/2023	327.425.677.201	20.268.879,75	16.154,10	16,43
125	02/07/2023	327.395.042.766	20.268.879,75	16.152,59	(1,51)
126	03/07/2023	328.392.374.731	20.302.290,79	16.175,13	22,54
127	04/07/2023	331.555.603.504	20.360.298,95	16.284,41	109,28
128	05/07/2023	332.899.909.180	20.360.325,11	16.350,42	66,01
129	06/07/2023	329.268.344.388	20.270.096,95	16.244,04	(106,38)
130	09/07/2023	332.842.558.351	20.275.424,94	16.416,05	172,01
131	10/07/2023	336.654.704.779	20.270.551,99	16.608,06	192,01
132	11/07/2023	337.989.581.230	20.259.273,36	16.683,20	75,14
133	12/07/2023	337.521.160.163	20.203.514,39	16.706,06	22,86
134	13/07/2023	340.645.424.786	20.201.433,50	16.862,43	156,37
135	16/07/2023	340.608.390.924	20.191.070,65	16.869,25	6,82
136	17/07/2023	340.806.572.167	20.177.496,40	16.890,42	21,17
137	18/07/2023	339.770.952.513	20.160.584,25	16.853,22	(37,20)
138	19/07/2023	338.621.115.504	20.125.372,14	16.825,58	(27,64)
139	20/07/2023	338.433.739.847	20.118.358,80	16.822,13	(3,45)
140	23/07/2023	343.899.001.496	20.095.103,52	17.113,57	291,44
141	24/07/2023	345.145.048.700	20.081.833,56	17.186,92	73,35
142	25/07/2023	345.966.107.220	20.064.535,20	17.242,66	55,74
143	26/07/2023	348.051.651.081	20.066.132,33	17.345,22	102,56
144	27/07/2023	347.583.117.461	20.054.966,80	17.331,52	(13,70)
145	30/07/2023	350.404.320.202	20.062.863,57	17.465,31	133,79
146	31/07/2023	352.900.908.777	20.080.135,95	17.574,62	109,31
147	01/08/2023	349.001.866.677	20.117.950,08	17.347,78	(226,84)
148	02/08/2023	349.907.739.976	20.116.759,77	17.393,84	46,06
149	03/08/2023	351.776.388.795	20.331.246,23	17.302,25	(91,59)
150	06/08/2023	355.844.808.756	20.326.908,70	17.506,09	203,84
151	07/08/2023	358.401.884.396	20.332.771,27	17.626,80	120,71
152	08/08/2023	355.371.024.476	20.288.190,03	17.516,15	(110,65)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
153	09/08/2023	350.942.080.435	20.157.600,21	17.409,91	(106,24)
154	10/08/2023	345.696.944.331	20.093.852,43	17.204,11	(205,80)
155	13/08/2023	348.362.367.821	20.100.614,23	17.330,93	126,82
156	14/08/2023	349.156.800.011	20.094.769,24	17.375,50	44,57
157	15/08/2023	346.225.813.504	19.987.410,69	17.322,19	(53,31)
158	16/08/2023	349.176.928.354	19.989.527,57	17.467,99	145,80
159	17/08/2023	347.558.850.015	19.984.982,68	17.391,00	(76,99)
160	20/08/2023	333.675.597.804	19.985.468,08	16.695,91	(695,09)
161	21/08/2023	334.222.179.162	19.944.659,80	16.757,47	61,56
162	22/08/2023	334.018.242.992	19.913.629,04	16.773,34	15,87
163	23/08/2023	331.191.329.678	19.926.800,49	16.620,39	(152,95)
164	24/08/2023	336.897.726.634	19.948.789,35	16.888,12	267,73
165	27/08/2023	334.446.818.481	19.933.043,67	16.778,51	(109,61)
166	28/08/2023	339.813.445.124	19.949.376,32	17.033,78	255,27
167	29/08/2023	340.620.144.088	19.952.001,05	17.071,97	38,19
168	30/08/2023	344.360.920.729	19.949.285,70	17.261,81	189,84
169	31/08/2023	346.514.893.832	19.943.559,41	17.374,77	112,96
170	04/09/2023	346.450.491.110	19.943.559,41	17.371,54	(3,23)
171	05/09/2023	349.250.732.893	19.940.515,72	17.514,62	143,08
172	06/09/2023	352.899.568.751	19.934.969,73	17.702,53	187,91
173	07/09/2023	350.852.859.654	19.896.593,06	17.633,81	(68,72)
174	10/09/2023	349.135.901.075	19.885.292,28	17.557,49	(76,32)
175	11/09/2023	343.618.072.128	19.859.112,10	17.302,79	(254,70)
176	12/09/2023	349.702.430.486	19.814.957,18	17.648,40	345,61
177	13/09/2023	348.539.572.494	19.807.349,44	17.596,47	(51,93)
178	14/09/2023	345.582.627.894	19.784.597,28	17.467,25	(129,22)
179	17/09/2023	346.428.111.879	19.763.468,66	17.528,71	61,46
180	18/09/2023	341.788.622.650	19.708.753,87	17.341,97	(186,74)
181	19/09/2023	341.968.986.639	19.658.383,29	17.395,58	53,61
182	20/09/2023	344.542.425.575	19.672.647,66	17.513,78	118,20
183	21/09/2023	339.793.784.175	19.683.453,28	17.262,91	(250,87)
184	24/09/2023	335.084.392.126	19.703.497,08	17.006,34	(256,57)
185	25/09/2023	324.715.997.358	19.696.007,47	16.486,38	(519,96)
186	26/09/2023	323.045.155.752	19.694.960,17	16.402,42	(83,96)
187	27/09/2023	326.601.895.607	19.738.573,48	16.546,37	143,95
188	28/09/2023	326.093.441.657	19.762.246,82	16.500,82	(45,55)
189	30/09/2023	327.511.121.839	19.856.819,28	16.493,63	(7,19)
190	01/10/2023	327.495.801.641	19.856.819,28	16.492,86	(0,77)
191	02/10/2023	327.608.195.532	19.862.509,62	16.493,79	0,93
192	03/10/2023	320.036.456.161	19.875.535,57	16.102,02	(391,77)
193	04/10/2023	322.904.825.456	19.936.653,58	16.196,54	94,52
194	05/10/2023	319.250.078.747	19.913.652,51	16.031,71	(164,83)
195	08/10/2023	322.734.048.804	19.935.943,99	16.188,55	156,84
196	09/10/2023	325.287.594.624	19.946.448,90	16.308,04	119,49
197	10/10/2023	327.375.085.087	19.935.217,14	16.421,94	113,90
198	11/10/2023	329.131.069.770	19.943.648,49	16.503,05	81,11
199	12/10/2023	328.935.088.859	19.962.508,40	16.477,64	(25,41)
200	15/10/2023	329.061.747.330	19.966.999,49	16.480,28	2,64
201	16/10/2023	325.985.500.713	19.951.338,22	16.339,02	(141,26)
202	17/10/2023	323.357.056.574	19.981.574,70	16.182,76	(156,26)
203	18/10/2023	320.217.614.457	19.997.037,72	16.013,25	(169,51)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
204	19/10/2023	315.935.780.303	20.005.467,39	15.792,47	(220,78)
205	22/10/2023	320.292.857.843	20.033.305,15	15.988,01	195,54
206	23/10/2023	317.024.898.038	20.047.321,15	15.813,82	(174,19)
207	24/10/2023	319.165.671.886	20.070.914,89	15.901,89	88,07
208	25/10/2023	318.389.120.125	20.079.969,05	15.856,05	(45,84)
209	26/10/2023	309.048.592.281	20.084.248,54	15.387,61	(468,44)
210	29/10/2023	310.836.941.397	20.129.290,75	15.442,02	54,41
211	30/10/2023	309.763.865.069	20.257.207,19	15.291,53	(150,49)
212	31/10/2023	308.825.091.933	20.264.738,49	15.239,53	(52,00)
213	01/11/2023	310.886.519.780	20.282.096,40	15.328,12	88,59
214	02/11/2023	316.767.880.046	20.284.431,67	15.616,30	288,18
215	05/11/2023	315.024.113.506	20.274.176,19	15.538,19	(78,11)
216	06/11/2023	319.125.233.449	20.290.123,30	15.728,10	189,91
217	07/11/2023	317.353.619.622	20.289.647,02	15.641,16	(86,94)
218	08/11/2023	324.923.758.842	20.292.285,42	16.012,18	371,02
219	09/11/2023	324.820.616.920	20.313.460,94	15.990,41	(21,77)
220	12/11/2023	321.875.525.803	20.325.047,37	15.836,39	(154,02)
221	13/11/2023	320.821.192.559	20.272.445,09	15.825,48	(10,91)
222	14/11/2023	323.335.749.696	20.262.112,92	15.957,65	132,17
223	15/11/2023	326.623.303.283	20.249.651,50	16.129,82	172,17
224	16/11/2023	322.773.491.229	19.984.121,44	16.151,49	21,67
225	19/11/2023	314.716.819.745	19.987.400,28	15.745,76	(405,73)
226	20/11/2023	314.595.625.680	19.989.681,44	15.737,90	(7,86)
227	21/11/2023	316.086.005.078	19.970.893,83	15.827,33	89,43
228	22/11/2023	316.341.059.766	19.964.873,04	15.844,88	17,55
229	23/11/2023	308.348.300.345	19.971.897,58	15.439,10	(405,78)
230	26/11/2023	309.640.789.845	19.966.877,06	15.507,72	68,62
231	27/11/2023	306.932.630.679	19.936.052,21	15.395,85	(111,87)
232	28/11/2023	309.436.995.992	19.950.524,82	15.510,21	114,36
233	29/11/2023	311.417.268.022	19.993.347,88	15.576,04	65,83
234	30/11/2023	308.694.439.342	20.005.262,77	15.430,66	(145,38)
235	03/12/2023	310.339.681.938	19.963.929,48	15.545,01	114,35
236	04/12/2023	315.010.787.747	19.958.505,00	15.783,28	238,27
237	05/12/2023	312.179.680.209	19.846.036,14	15.730,07	(53,21)
238	06/12/2023	314.124.825.176	19.828.563,36	15.842,03	111,96
239	07/12/2023	314.001.969.923	19.831.189,48	15.833,74	(8,29)
240	10/12/2023	313.288.851.196	19.738.155,13	15.872,24	38,50
241	11/12/2023	314.349.104.678	19.733.891,19	15.929,40	57,16
242	12/12/2023	315.856.861.442	19.769.537,98	15.976,94	47,54
243	13/12/2023	312.221.571.191	19.774.914,91	15.788,76	(188,18)
244	14/12/2023	310.892.351.820	19.714.798,72	15.769,49	(19,27)
245	17/12/2023	308.596.301.856	19.704.876,95	15.660,90	(108,59)
246	18/12/2023	305.202.994.593	19.704.692,99	15.488,84	(172,06)
247	19/12/2023	307.448.442.556	19.724.394,42	15.587,21	98,37
248	20/12/2023	309.877.291.503	19.762.922,34	15.679,73	92,52
249	21/12/2023	309.922.263.450	19.763.174,00	15.681,80	2,07
250	24/12/2023	309.751.117.795	19.755.927,74	15.678,89	(2,91)
251	25/12/2023	313.553.649.910	19.742.170,61	15.882,43	203,54
252	26/12/2023	314.668.903.236	19.735.276,87	15.944,48	62,05
253	27/12/2023	314.678.739.078	19.726.207,77	15.952,31	7,83
254	28/12/2023	317.488.602.697	19.726.085,87	16.094,86	142,55
255	31/12/2023	317.824.741.151	19.718.823,54	16.117,83	22,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	345.080.680.628	340.035.405.521
- Giá trị tài sản ròng cao nhất/chứng chỉ quỹ	17.960,17	17.702,53
- Giá trị tài sản ròng thấp nhất/chứng chỉ quỹ	15.961,80	15.061,34
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm		
- Mức cao nhất trong năm	(681,11)	(695,09)
- Mức thấp nhất trong năm	(0,75)	(0,49)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19.114.192,86	19.718.823,54

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	4.141.314.625	4.080.768.045
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	217.800.000
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	172.554.774	170.032.000
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	50.220.000	90.765.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	790.350.000	790.350.000
		Giá dịch vụ ngân hàng	1.210.000	5.435.694
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các số dư trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm được trình bày như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</u>	<u>Phát sinh tăng VND</u>	<u>Phát sinh giảm VND</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	318.301.967	4.141.314.625	(4.130.675.084)	328.941.508
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	7.247.463.139	2.328.441.663.827	(2.322.173.052.674)	13.516.074.292
		Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả	13.262.580	172.554.774	(172.111.458)	13.705.896
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	18.150.000	217.800.000	(217.800.000)	18.150.000
		Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán phải trả	2.400.000	48.300.000	(48.900.000)	1.800.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	59.400.000	712.800.000	(712.800.000)	59.400.000
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	360.000.000	(360.000.000)	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 308.519.636.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 30.851.963.600 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 30.851.963.600 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán có thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13.516.074.292	-	-	13.516.074.292
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	13.501.432.762	-	-	13.501.432.762
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ	14.641.530	-	-	14.641.530
	13.516.074.292	-	-	13.516.074.292

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13.516.074.292	-	-	-	-	13.516.074.292
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	13.501.432.762	-	-	-	-	13.501.432.762
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ	14.641.530	-	-	-	-	14.641.530
Đầu tư chứng khoán	308.519.636.000	-	-	-	-	308.519.636.000
- Cổ phiếu niêm yết	308.519.636.000	-	-	-	-	308.519.636.000
Các khoản phải thu	-	998.335.010	-	-	-	998.335.010
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	615.735.010	-	-	-	615.735.010
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	382.600.000	-	-	-	382.600.000
TỔNG TÀI SẢN	322.035.710.292	998.335.010	-	-	-	323.034.045.302
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	-	52.234.552	-	-	-	52.234.552
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	13.571.911	-	-	-	13.571.911
Chi phí phải trả	-	173.896.560	-	-	-	173.896.560
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	232.130.745	-	-	-	232.130.745
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	1.776.298.825	-	-	-	1.776.298.825
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	435.197.404	-	-	-	435.197.404
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	2.683.329.997	-	-	-	2.683.329.997
MỨC CHÈNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	322.035.710.292	(1.684.994.987)	-	-	-	320.350.715.305



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,70%	2,43%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	390,02%	341,36%

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn